

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 03 NĂM 2015

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 30/09/2015
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2015	Số đầu năm 01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.328.896.491.529	1.217.144.555.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106.046.596.899	175.945.216.041
1. Tiền	111	V.01	4.822.486.307	175.945.216.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.224.110.592	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	47.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.102.596.866	319.776.873.553
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	324.684.844.361	259.073.194.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.958.033.098	2.807.554.401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		104.973.943.623	52.383.813.884
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	35.240.877.504	36.184.337.282
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.755.101.720)	(30.672.026.981)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	716.374.042.373	708.992.184.665
1. Hàng tồn kho	141		716.374.042.373	708.992.184.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.373.255.391	4.430.280.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	9.011.883.299	4.430.280.803
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		174.199.724	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		187.172.368	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		249.062.431.762	216.987.077.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.894.159.346	8.443.391.920
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	10.894.159.346	8.443.391.920
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		183.355.922.419	157.074.331.997

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	68.591.950.289	67.944.980.555
1.1. Nguyên giá	222		220.593.525.466	203.898.390.203
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(152.001.575.177)	(135.953.409.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	114.763.972.130	89.129.351.442
2.1 Nguyên giá	225		139.721.657.085	106.912.027.765
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(24.957.684.955)	(17.782.676.323)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
3.1 Nguyên giá	228			
3.2 Hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	4.188.134.837	1.889.316.315
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.188.134.837	1.889.316.315
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	20.297.732.238	14.295.170.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.237.742.762)	(11.240.304.251)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.326.482.922	35.284.866.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	30.326.482.922	35.284.866.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	250		1.577.958.923.291	1.434.131.632.550
C. Nợ phải trả	300		1.340.680.615.797	1.221.544.059.962
I. Nợ ngắn hạn	310		1.234.713.349.795	1.150.696.100.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	8.864.594.094	10.485.733.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.886.047.456	297.700.806.313
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	6.928.144.444	11.188.505.033
4. Phải trả người lao động	314		51.567.856.844	72.604.849.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	25.597.106.499	25.874.994.370
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		156.373.843.024	98.686.380.128
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1.852.489.527	5.855.375.854
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	15.430.549.223	7.987.261.057
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	674.057.144.346	574.215.951.377
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	34.518.954.451	43.492.110.943
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.636.619.887	2.604.132.226
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2015	Số đầu năm 01/01/2015
II. Nợ dài hạn	330		105.967.266.002	70.847.959.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	105.967.266.002	70.847.959.800
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		237.278.307.494	212.587.572.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	237.278.307.494	212.587.572.588
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		86.936.230.000	80.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		86.936.230.000	80.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.050.000.000	8.002.041.860
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.250.008.171	59.744.163.132
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.965.314.323	56.264.612.596
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		10.784.887.527	7.518.537.882
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		41.180.426.796	48.746.074.714
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.577.958.923.291	1.434.131.632.550

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Thư
Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 03 - 2015	Quý 03 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	404.588.625.743	347.337.366.324	1.092.189.393.138	983.568.895.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		404.588.625.743	347.337.366.324	1.092.189.393.138	983.568.895.612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	381.222.619.020	313.416.287.906	1.010.547.062.066	897.272.238.932
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		23.366.006.723	33.921.078.418	81.642.331.072	86.296.656.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.276.567.231	2.709.022.258	8.955.347.446	7.660.462.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	15.998.929.606	14.043.760.293	40.863.096.634	35.103.654.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.845.316.682	11.546.117.103	35.073.249.232	30.813.074.847
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	4.167.334.120	11.032.170.620	28.660.583.456	28.271.259.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.476.310.228	11.554.169.763	21.073.998.428	30.582.204.828
11. Thu nhập khác	31	VI.06	12.395.847.262	6.555.096.608	33.535.284.103	20.937.298.284
12. Chi phí khác	32	VI.07	528.224.433	678.612.807	1.647.380.955	2.216.703.974
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.867.622.829	5.876.483.801	31.887.903.148	18.720.594.310
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.343.933.057	17.430.653.564	52.961.901.576	49.302.799.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.294.894.124	3.984.604.763	11.781.474.780	11.031.564.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		15.049.038.933	13.446.048.801	41.180.426.796	38.271.234.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 731	1 670	4 983	4 754
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1 731	1 670	4 983	4 754

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN QUỐC TOẢN
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 15 tháng 10 năm 2015

 TỔNG GIÁM ĐỐC
 TRẦN SỸ QUỲNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,054,835,086,568	1,067,287,224,142
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-794,655,710,815	-771,828,308,175
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-309,420,657,752	-303,888,989,340
4. Tiền chi trả lãi	04		-35,407,608,643	-31,955,428,294
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-11,518,256,855	-10,919,856,143
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,086,671,448	3,200,413,837
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-48,835,440,374	-67,916,010,611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-113,915,916,423	-116,020,954,584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-24,943,000,952	-35,613,865,843
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		251,000,000	121,300,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-61,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2,000,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,558,506,177	6,686,179,953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-83,133,494,775	-28,806,385,890
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		997,208,828,052	872,584,476,024
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-843,003,291,623	-776,585,787,199
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-19,245,037,258	-17,581,734,055
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7,809,707,115	-11,815,285,455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		127,150,792,056	66,601,669,315
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-69,898,619,142	-78,225,671,159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175,945,216,041	207,747,360,645
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		106,046,596,899	129,521,689,486

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Lý

Đặng Thị Minh Lý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Quốc Toàn

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN**



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền:						
- Tiền mặt		2.182.599.350			1.592.822.367	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.639.886.957			174.352.393.674	
- Tiền đang chuyển					-	
Cộng		4.822.486.307			175.945.216.041	
02- Các khoản đầu tư tài chính:						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.000.000.000	47.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000	
b1) Ngắn hạn	47.000.000.000	47.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	47.000.000.000	47.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	27.535.475.000	20.297.732.238	7.237.742.762	25.535.475.000	14.295.170.749	11.240.304.251
- Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	25.535.475.000	18.297.732.238	7.237.742.762	25.535.475.000	14.295.170.749	11.240.304.251
Cty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina	7.535.475.000	4.932.675.073	2.602.799.927	7.535.475.000	2.850.551.523	4.684.923.477
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	18.000.000.000	13.365.057.165	4.634.942.835	18.000.000.000	11.444.619.226	6.555.380.774
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/09/2015 Công ty đã góp 2 tỷ đồng.						
Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina - Japan theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn.						
Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2015 Công ty đã góp đủ vốn.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		181.241.840.587	166.594.117.880
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác		181.241.840.587	166.594.117.880
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		143.443.003.774	92.479.077.087
Công ty cổ phần Lilama 7		1.689.989.297	1.689.989.297
Tổng công ty lắp máy Việt Nam		141.753.014.477	90.789.087.790
Cộng		324.684.844.361 /	259.073.194.967 ✓

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	36.184.337.282 ✓	5.082.345.188	36.184.337.282 ✓	5.082.345.188
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác. (TK 138, 141, 244, 338)	36.184.337.282 ✓	5.082.345.188	36.184.337.282 ✓	5.082.345.188
b) Dài hạn	10.894.159.346 /	-	8.443.391.920 /	-
- Ký cược, ký quỹ;	10.894.159.346 /		8.443.391.920 /	
Cộng	47.078.496.628	5.082.345.188	44.627.729.202	5.082.345.188

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	31.969.376.878	9.214.275.158 /	40.384.824.763	9.712.797.782
- Phải thu khách hàng	23.643.931.526 ✓	9.214.275.158 ✓	32.059.379.411	9.712.797.782
- Trả trước cho người bán	470.358.953 ✓	✓	470.358.953	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	2.772.741.211 ✓	✓	2.772.741.211	
- Phải thu khác	4.660.102.645 ✓	✓	4.660.102.645	
- Tạm ứng	422.242.543 ✓	✓	422.242.543	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	31.969.376.878	9.214.275.158 /	40.384.824.763	9.712.797.782

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.006.359.301		2.465.065.117	
- Công cụ, dụng cụ;	684.311.595		667.285.689	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	710.683.371.477		705.859.833.859	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	716.374.042.373	/	708.992.184.665	/

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4.188.134.837		1.889.316.315	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm; (Thuê tài chính máy cắt CNC)	2.112.239.301			
- XD/CB;	1.620.342.320		1.514.154.843	
Trong đó XD/CB chiếm từ 10% trở lên				
Đầu tư XD cầu cảng An Tây Bến Cát - Bình Dương	486.426.708		486.426.708	
Đầu tư XD chung cư Lilama 18	940.578.589		940.578.589	
- Khấu hao quyền sử dụng đất An Tây Bến Cát	455.553.216		375.161.472	
- Sửa chữa.				
Cộng	4.188.134.837	/	1.889.316.315	/

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: 9 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	34,970,665,665	126,608,688,735	27,622,585,427	2,431,753,194	12,264,697,182	203,898,390,203
- Mua trong kỳ		5,288,929,246	26,780,400	45,300,000	771,000,000	6,132,009,646
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		9,180,341,372	2,875,833,321			12,056,174,693
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		543,049,076	915,000,000	35,000,000		1,493,049,076
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	34,970,665,665	140,534,910,277	29,610,199,148	2,442,053,194	13,035,697,182	220,593,525,466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	18,854,066,567	89,993,941,023	19,156,627,945	1,506,039,242	6,442,734,871	135,953,409,648
- Khấu hao trong kỳ	2,089,910,268	6,676,211,949	1,874,321,037	285,399,409	1,106,614,221	12,032,456,884
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4,120,369,297	1,388,388,424			5,508,757,721
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		543,049,076	915,000,000	35,000,000		1,493,049,076
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	20,943,976,835	100,247,473,193	21,504,337,406	1,756,438,651	7,549,349,092	152,001,575,177
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2015)	16,116,599,098	36,614,747,712	8,465,957,482	925,713,952	5,821,962,311	67,944,980,555
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2015)	14,026,688,830	40,287,437,084	8,105,861,742	685,614,543	5,486,348,090	68,591,950,289

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/09/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2015 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

62,938,677,818 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: 9 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	-	95,958,924,481	10,953,103,284	-	-	-	106,912,027,765
- Thuê tài chính trong kỳ		40,470,892,956	4,394,911,057				44,865,804,013
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		9,180,341,372	2,875,833,321				12,056,174,693
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	-	127,249,476,065	12,472,181,020	-	-	-	139,721,657,085
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	-	15,552,286,841	2,230,389,482	-	-	-	17,782,676,323
- Khấu hao trong kỳ		10,983,829,469	1,699,936,884				12,683,766,353
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		4,120,369,297	1,388,388,424				5,508,757,721
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)	-	22,415,747,013	2,541,937,942	-	-	-	24,957,684,955
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2015)	-	80,406,637,640	8,722,713,802	-	-	-	89,129,351,442
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2015)	-	104,833,729,052	9,930,243,078	-	-	-	114,763,972,130

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 9 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)							-
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)		-	-	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)							-
- Khấu hao trong kỳ							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2015)							-
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2015)							-
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2015)							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

July

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	<i>9.011.883.299</i> ✓	<i>4.430.280.803</i> ✓
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	9.011.883.299 ✓	4.430.280.803 ✓
Trong đó		
<i>Thuê mua tài chính máy phun bi tự động</i>		<i>2.061.189.900</i>
<i>Mở rộng nhà máy kết cấu thép Bình Dương</i>	<i>3.786.910.890</i>	
<i>Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng</i>	<i>4.469.838.409</i>	<i>1.234.535.303</i>
b) <i>Dài hạn</i>	<i>30.326.482.922</i> ✓	<i>35.284.866.507</i> ✓
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	30.326.482.922 ✓	35.284.866.507 ✓
- <i>Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	<i>5.118.885.464</i>	<i>9.418.769.850</i>
- <i>Chi phí cấp chứng chỉ ASME</i>	<i>331.744.681</i>	<i>580.553.197</i>
- <i>Chi phí Quyền sử dụng đất</i>	<i>24.875.852.777</i>	<i>25.285.543.460</i>
Cộng	39.338.366.221	39.715.147.310

14- Tài sản khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>		
b) <i>Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	<i>674.057.144.346</i> ✓	<i>674.057.144.346</i>	<i>962.040.812.147</i>	<i>862.199.619.178</i>	<i>574.215.951.377</i> ✓	<i>574.215.951.377</i>
Vay ngắn hạn	667.474.303.549 ✓	667.474.303.549 ✓	956.910.381.336 ✓	843.003.291.623 ✓	553.567.213.836 ✓	553.567.213.836 ✓
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.582.840.797 ✓	6.582.840.797 ✓	5.130.430.811 ✓	19.196.327.555 ✓	20.648.737.541 ✓	20.648.737.541 ✓
b) <i>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	<i>105.967.266.002</i>	<i>105.967.266.002</i>	<i>35.168.015.905</i>	<i>48.709.703</i>	<i>70.847.959.800</i>	<i>70.847.959.800</i>
Vay dài hạn	31.334.121.021	31.334.121.021	-	-	31.334.121.021	31.334.121.021
Trong đó						
<i>Kho bạc Nhà nước</i>	<i>30.618.658.151</i> ✓	<i>30.618.658.151</i> ✓			<i>30.618.658.151</i> ✓	<i>30.618.658.151</i> ✓
<i>BIDV TP.HCM</i>	<i>715.462.870</i> ✓	<i>715.462.870</i> ✓			<i>715.462.870</i> ✓	<i>715.462.870</i> ✓
Nợ thuê tài chính dài hạn	74.633.144.981 ✓	74.633.144.981 ✓	35.168.015.905 ✓	48.709.703 ✓	39.513.838.779 ✓	39.513.838.779 ✓
Cộng	780.024.410.348 ✓	780.024.410.348	997.208.828.052	862.248.328.881	645.063.911.177	645.063.911.177

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	11.329.653.238	4.746.812.441	6.582.840.797 ✓	25.703.271.056	5.054.533.515	20.648.737.541
Trên 1 năm đến 5 năm	85.785.099.161	11.151.954.180	74.633.144.981 ✓	46.129.620.124	6.615.781.345	39.513.838.779
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Công ty TNHH DVKTCN và dầu khí Toàn Cầu	3.747.626.347	3.747.626.347	6.388.955.104	6.388.955.104
Công ty TNHH Việt Thông	2.628.526.800	2.628.526.800	5.184.304.200	5.184.304.200
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.119.099.547	1.119.099.547	2.555.777.400	2.555.777.400
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	5.116.967.747	5.116.967.747	4.096.778.417	4.096.778.417
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	2.161.957.037	2.161.957.037	2.161.957.037	2.161.957.037
Công ty cổ phần Lilama 45-4	2.124.632.200	2.124.632.200	1.934.821.380	1.934.821.380
Cộng	830.378.510	830.378.510	10.485.733.521	10.485.733.521
8.864.594.094	8.864.594.094	4.096.778.417	4.096.778.417	

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	25.597.106.499	25.874.994.370
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Trích trước chi phí tiền ăn ca	18.197.784.000	22.425.828.000
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	567.043.982	750.655.081
- Trích trước chi phí các công trình	6.832.278.517	2.698.511.289
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	25.597.106.499	25.874.994.370

19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.430.549.223	7.987.261.057
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	9.565.179	175.340.729
- Bảo hiểm xã hội;	2.588.513.941	(583.221.656)
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả người lao động	8.934.530.236	4.313.042.557
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.897.939.867	4.082.099.427
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	15.430.549.223	7.987.261.057

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.852.489.527 /	5.855.375.854 /
- Doanh thu nhận trước;	1.852.489.527	5.855.375.854
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng	1.852.489.527 /	5.855.375.854 /

21- Trái phiếu phát hành:
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	34.518.954.451	43.492.110.943
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	34.518.954.451	43.492.110.943
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng	34.518.954.451 /	43.492.110.943 /

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000		5.552.849.625			89.134.469.955	-	183.264.074.580
- Tăng vốn trong năm trước									-
+ Lãi trong năm trước							48.746.074.714		48.746.074.714
+ Phân phối lợi nhuận				2.449.192.235			19.593.537.883		22.042.730.118
+ Tăng khác						7.642.959.345			7.642.959.345
- Giảm vốn trong năm trước									-
+ Phân phối lợi nhuận							41.465.306.824		41.465.306.824
+ Lỗ trong năm trước									-
+ Giảm khác						7.642.959.345			7.642.959.345
Số dư cuối năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	-	8.002.041.860	-	-	116.008.775.728	-	212.587.572.588
Số dư đầu năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	-	8.002.041.860	-	-	116.008.775.728	-	212.587.572.588
- Tăng vốn trong năm nay									-
+ Lãi trong năm nay							41.180.426.796		41.180.426.796
+ Phân phối lợi nhuận	6.436.230.000			47.958.140			22.505.845.039		28.990.033.179
+ Tăng khác						17.454.450.222			17.454.450.222
- Giảm vốn trong năm nay									-
+ Phân phối lợi nhuận							45.479.725.069		45.479.725.069
+ Lỗ trong năm nay									-
+ Giảm khác						17.454.450.222			17.454.450.222
Số dư cuối năm nay	86.936.230.000	8.076.755.000	-	8.050.000.000	-	-	134.215.322.494	-	237.278.307.494

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	44.339.400.000 ✓	41.055.000.000 ✓
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.596.830.000 ✓	39.445.000.000 ✓
Cộng	86.936.230.000 ✓	80.500.000.000 ✓
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	80.500.000.000 ✓	80.500.000.000 ✓
+ Vốn góp tăng trong năm	6.436.230.000 ✓	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	86.936.230.000 ✓	80.500.000.000 ✓
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.486.230.000	12.075.000.000
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.693.623	8.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.693.623	8.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.693.623	8.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.693.623	8.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.693.623	8.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	90.300.008.171	67.746.204.992
- Quỹ đầu tư phát triển	82.250.008.171 ✓	59.744.163.132 ✓
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.050.000.000 ✓	8.002.041.860 ✓
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại	-	-
- Kim khí quý, đá quý	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2015	30/09/2014
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.092.189.393.138	983.568.895.612
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.092.189.393.138	983.568.895.612
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	1.092.189.393.138	983.568.895.612
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	30/09/2015	30/09/2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	30/09/2015	30/09/2014
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.010.547.062.066	897.272.238.932
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.010.547.062.066	897.272.238.932
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	30/09/2015	30/09/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.565.748.696	6.352.970.802
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.389.598.750	1.304.913.044
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.578.586
Cộng	8.955.347.446	7.660.462.432
5- Chi phí tài chính:	30/09/2015	30/09/2014
- Lãi tiền vay	35.073.249.232	30.813.074.847
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.792.408.891	2.787.813.983
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.002.561.489)	1.502.765.986
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	40.863.096.634	35.103.654.816

	30/09/2015	30/09/2014
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	228.181.818	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	33.307.102.285	20.937.298.284
Cộng	33.535.284.103	20.937.298.284
7- Chi phí khác	30/09/2015	30/09/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.647.380.955	2.216.703.974
Cộng	1.647.380.955	2.216.703.974
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	30/09/2015	30/09/2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>28.660.583.456</i>	<i>28.271.259.468</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	20.369.622.517	18.993.406.262
+ Tiền lương	20.369.622.517	18.993.406.262
- Các khoản chi phí QLDN khác	8.290.960.939	9.277.853.206
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393.374.270.800	366.655.027.949
- Chi phí nhân công	317.283.719.612	340.799.186.352
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.272.491.629	19.636.949.793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.641.931.311	249.426.528.970
- Chi phí khác bằng tiền	43.458.769.788	43.229.548.984
Cộng	1.044.031.183.140	1.019.747.242.048

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.781.474.780	11.031.564.817
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.781.474.780 /	11.031.564.817 /
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (9 tháng đầu năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015)		
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2014	38.271.234.321 đồng /	
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2015	41.180.426.796 đồng /	
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2015 tăng so với 9 tháng đầu r	2.909.192.475 đồng /	

Tương đương tăng 7.6% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận và doanh thu như sau:

Trong 9 tháng đầu năm 2015, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các đơn vị thi công phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ nghiệm thu xác định khối lượng hoàn thành kịp thời và thu hồi vốn nhanh, giảm được chi phí; dòng tiền lưu hành tốt.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

30/09/2015

30/09/2014

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- -

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- -

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- -

- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- -

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- -

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- -

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- -

- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- -

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.092.189.393.138		1.092.189.393.138

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Miền Nam</u>	<u>Miền Bắc, Miền trung, Tây Nguyên và Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	485.529.453.588	606.659.939.550	1.092.189.393.138

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	514.438.334.929 ✓
	- Dự án Lọc dầu Nghi Sơn			231.782.456.810 ✓
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			66.219.955.382 ✓
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1			46.367.454.622 ✓
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2			27.989.310.840 ✓
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1			51.336.590.121 ✓
	- Dự án Formosa Hà Tĩnh			89.100.748.973 ✓
	- Dự án khác			1.641.818.181 ✓

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	141.753.014.477 ✓
			Người mua trả tiền trước	(57.965.225.114) ✓
			Phải trả người bán	(2.124.632.200) ✓
			BHXX công nhân biệt phái	141.072.004 ✓
2	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	1.751.881.523 ✓
3	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(830.378.510) ✓
4	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	1.689.989.297 ✓
5	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(2.161.957.037) ✓
6	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	294.173.475 ✓
7	Cty cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	240.614.591 ✓
8	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	(53.255.925) ✓
9	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	(21.904.657) ✓
10	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXX công nhân biệt phái	40.915.850 ✓
11	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty con	Trả trước người bán	2.517.336.256 ✓
12	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty con	Phải thu khác	270.000.000 ✓

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2015 đồng	01/01/2015 đồng	30/09/2015 đồng	01/01/2015 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.046.596.899	175.945.216.041	106.046.596.899	175.945.216.041
Phải thu khách hàng	324.684.844.361	259.073.194.967	310.255.187.993	236.726.613.338
Phải thu khác	46.135.036.850	44.627.729.202	41.052.691.662	39.545.384.014
Cộng	476.866.478.110	479.646.140.210	457.354.476.554	452.217.213.393
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	8.864.594.094	10.485.733.521	8.864.594.094	10.485.733.521
Các khoản phải trả khác	15.430.549.223	7.987.261.057	15.430.549.223	7.987.261.057
Chi phí phải trả	25.597.106.499	25.874.994.370	25.597.106.499	25.874.994.370
Các khoản vay	780.024.410.348	645.063.911.177	780.024.410.348	645.063.911.177
Cộng	829.916.660.164	689.411.900.125	829.916.660.164	689.411.900.125

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/09/2015

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	723.949.394.162	105.967.266.002	829.916.660.164
Các khoản vay	674.057.144.346	105.967.266.002	780.024.410.348 ✓
Phải trả người bán	8.864.594.094 ✓		8.864.594.094 ✓
Chi phí phải trả	25.597.106.499 ✓		25.597.106.499 ✓
Phải trả khác	15.430.549.223 ✓		15.430.549.223 ✓
Số đầu năm	618.563.940.325	70.847.959.800	689.411.900.125
Các khoản vay	574.215.951.377	70.847.959.800	645.063.911.177 ✓
Phải trả người bán	10.485.733.521 ✓		10.485.733.521 ✓
Chi phí phải trả	25.874.994.370 ✓		25.874.994.370 ✓
Phải trả khác	7.987.261.057 ✓	-	7.987.261.057 ✓

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a/ Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về việc: Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015

Căn cứ quy định tại mục 31, chuẩn mực kế toán số 21 trình bày báo cáo tài chính: ' Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và trình bày tính chất số liệu và lý do việc phân loại lại

Công ty đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán chi tiết như sau:

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày	Thay đổi	Mã số trình bày lại	Số liệu tại ngày
		31/12/2014 (Số kiểm toán)			31/12/2014 trình bày lại
		VND	VND		VND
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	297.469.159.728	22.307.713.825	130	319.776.873.553
Các khoản phải thu khác	135	13.876.623.457	22.307.713.825	136	36.184.337.282
Tài sản ngắn hạn khác	150	26.737.994.628	(22.307.713.825)	150	4.430.280.803
Tài sản ngắn hạn khác	158	22.307.713.825	(22.307.713.825)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	8.443.391.920	210	8.443.391.920
Phải thu dài hạn khác	218	-	8.443.391.920	216	8.443.391.920
Tài sản cố định	220	158.963.648.312	(1.889.316.315)	220	157.074.331.997
Tài sản dở dang dài hạn			1.889.316.315	240	1.889.316.315
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.889.316.315	-	242	1.889.316.315
Tài sản dài hạn khác	260	43.728.258.427	(8.443.391.920)	260	35.284.866.507
Tài sản dài hạn khác	268	8.443.391.920	(8.443.391.920)	268	-
Nợ ngắn hạn	310	1.144.840.724.308	5.855.375.854	310	1.150.696.100.162
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			5.855.375.854	318	5.855.375.854
Nợ dài hạn	330	76.703.335.654	(5.855.375.854)	330	70.847.959.800
Doanh thu chưa thực hiện	338	5.855.375.854	(5.855.375.854)		-
Quỹ đầu tư phát triển	417	47.357.063.398	12.387.099.734	418	59.744.163.132
Quỹ dự phòng tài chính	418	12.387.099.734	(12.387.099.734)		-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

7.1 Chi tiết phải thu khách hàng đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	Công ty CP cơ khí 4 & XD Thăng Long:- GC, lắp dựng KCT vòm cầu Rạch Chiếc - 15.LM18-CK4	4.112.929.550	
2	Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí:- Thi công các khối KC đóng mới giàn khoan tự nâng Tam Đảo 05 (CN.0114008-GK02)	4.941.403.185	
3	Tenova Takraf:- GC chế tạo 5 cái cào cho Maaden - 035/45143940	15.761.291.175	
4	CTCP tập đoàn Tân Mai:- Lập dự toán di dời nhà máy giấy Cogido Tân Mai (HDKT 11-014 ngày 11/02/2011)	1.680.300.000	
5	Công ty TNHH DANIELI:- GC chế tạo giao hàng FOB - 15463083 OE	4.998.128.810	
6	Cty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính (03/2012)	5.477.769.018	
7	Cty CP xi măng Đồng Lâm:- GC chế tạo TB phi tiêu chuẩn và LĐ toàn bộ TB dây chuyền SX (01/2012)	10.369.742.612	
8	Cty CP xi măng Đồng Lâm:- SX & xây dựng KCT các hạng mục kho phụ gia (11/2013/HĐLĐ)	3.979.524.888	
9	Cty CP xi măng Đồng Lâm:- LĐ đường ống hệ thống cấp nước và xử lý nước thải - 23/2013/HĐLĐ	1.001.191.586	
10	CTCP DV Kỹ thuật Tân Cảng:- CCVT, GC, sơn & VC tới cầu cảng KCT cửa 2 cầu RTG - 01 MP/KCT/LILIMA18-DVKT	4.266.157.036	
11	Công ty CP thiết bị nâng chuyển Falcon:- Chế tạo và lắp dựng 02 bộ KCT chân đế cần cầu chạy trên ray (01DKPM/FALCON)	1.557.949.829	
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LĐ thiết bị xưởng chế bột OCC (10.LM18.HĐKT-045)	888.980.000	
13	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LĐ hệ thống máy biến áp - 10-117	1.194.049.850	
14	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CC và LĐ hoàn thiện thiết bị dây chuyền PM 4 Rewinder - 12.LM18.HĐKT-64	13.493.558.045	
15	Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- Cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước (HĐ: 13016/HNPJ/2013)	1.011.182.040	
16	Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- CCNC bảo trì thiết bị (từ 2013)	3.597.012.834	
17	Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- CCNC đại tu lò 2013 - 14043/HNPC/2014	1.035.355.200	
18	Jurong Engineering Ltd:- LĐ và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	11.732.319.635	
19	Jurong Engineering Ltd:- Cung cấp cầu và nhân công NM điện Thái Bình 1 (JEL/TB1/0113)	1.975.149.429	
20	Công ty CP LILAMA 7: - Cung cấp một số vật tư cho NM thép Formosa - 13/LM18/HĐMB-01	1.689.989.297	
21	Cty TNHH phân bón QT năm sao Campuchia:- LĐ, chạy thử của 2 dây chuyền sản xuất phân bón NPK - 12.LM18.HĐKT-90	2.576.339.550	

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
22	Cty cổ phần xây lắp III petrolimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (84/HD-XL3)	4.443.153.177	
23	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- XM Bình Phước:- Tháo dỡ VC thiết bị từ mỏ đá Vĩnh Tân - 13-LM18 HĐKT- 118	2.017.271.374	
24	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- XM Bình Phước:- Tháo dỡ VC thiết bị từ mỏ đá Vĩnh Tân - 13-LM18 HĐKT- 127	869.310.486	
25	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- XM Bình Phước:- GC, LĐ thiết bị cho hệ thống đốt bã điều - 13-LM18 HĐKT- 151	983.832.603	
26	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73018-01	4.545.200.060	
27	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73019/20	20.657.436.422	
28	LD Việt- Nga Vietsovertro:- Sửa chữa giàn CTK3 (Biểu 064-TS-SM) - 0323/13/T-N3/KT1-Lilama 18	1.185.197.866	
29	LD Việt- Nga Vietsovertro:- SC kết cấu kim loại phần trên giàn CCP2 mỏ Bạch Hổ (1171/12/T-N3/KT1)	1.341.804.286	
30	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế NM đường Cambodia (KVCL/LM18.HDKT-01)	18.916.243.382	
31	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (KVCL/LM18.HDKT-02)	3.332.182.334	
32	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (KVCL/LM18.HDKT-03)	1.039.920.145	
33	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt bảo ôn thiết bị NM đường Cambodia (KVCL/LM18.HDKT-04)	2.022.746.347	
34	TCT LILAMA:- Lắp đặt ống nổi, ống ngầm, bảo ôn và sơn ống DA Mông Dương 1 (HĐ 300113/HĐKT)	24.403.201.380	
35	TCT LILAMA:- Thi công hệ thống thiết bị đo lường, điều khiển DA Mông Dương 1 (180913/Lilama-LI.18)	3.254.465.102	
36	TCT LILAMA:- Lắp đặt bảo ôn thiết bị và bảo ôn đường ống Bop NM điện Mông dương 1 (200514/LILAMA-LI.18)	2.954.721.303	
37	TCT LILAMA:- LĐ HT thải xỉ, KCT nhà Tuabin và khu vực phụ trợ NM điện Mông Dương 2 (HĐ 270312/LILAMA-LI.18)	4.759.707.164	
38	TCT LILAMA:- Lắp đặt lò hơi và thiết bị phụ trợ cho tổ máy 1 NM nhiệt điện Thái Bình 2 - 160914/LILAMA-LILAMA18	2.911.894.055	
39	TCT LILAMA:- Chế tạo kết cấu & tổ hợp thiết bị máy đánh đồng & máy phá đồng Formosa Hà Tĩnh - 190313/Lilama	11.911.081.686	
40	TCT LILAMA:- Lắp đặt hệ thống ống ngầm khu vực Zone 1 & Zone 2 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 250614/LILAMA-LI.18	19.540.011.832	
41	TCT LILAMA:- Chế tạo, LĐ ống & sơn hoàn thiện gói SMP1A NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.02/LILAMA-LI.18	23.133.974.636	
42	TCT LILAMA:- Bốc xếp, đóng gói, bảo quản hàng hóa tại P.Rừng NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.04/LILAMA-LI.18	3.955.969.700	
43	TCT LILAMA:- CC, CT LĐ KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng áng 1 (HĐ1683/LLM)	14.960.803.392	
44	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA-LILAMA18)	21.500.780.923	
45	TCT LILAMA:- Cung cấp bảo ôn phần còn lại dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD250512/LILAMA-LILAMA18)	3.350.361.225	
44	Các khách hàng khác	29.353.249.912	
	Tổng cộng	324.684.844.361	/

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	Cty TNHH Bulk Engineering Pty:- Gia công KCT - PO: 2609	731.103.624	
2	Schade Lagertecnik:- LD 2 máy cào bán khung & 2 xe chuyển liệu - Formosa Hà Tĩnh - PO: 927259 , PO: 927260	31.510.804.844	
3	Tenova Takraf:- Gia công KCT máy cào - 035/45146352	1.632.767.396	
4	Công ty TNHH Daiichi Jitsugyo : CC bốn không áp suất, máng trượt, phễu, lưới chân (HĐ: 141-4-11-15)	1.615.376.400	
5	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công & vận chuyển 56 ASME - 14082038 OL	1.057.293.510	
6	Công ty TNHH DANIELI:- GC chế tạo giao hàng FOB - 14463146 OE	1.310.283.450	
7	Công ty TNHH DANIELI:- GC chế tạo giao hàng FOB - 15000181 OE	6.770.978.960	
8	Dae Myung Engineering & Construction Co., Ltd:- CCVT gia công thiết bị gói 3 Lđầu Nghi Sơn (DM-NSRP-I-001)	6.310.310.000	
9	Cty CP xi măng Đồng Lâm:- CCVT, lắp đặt KCT của một số hạng mục - 42/2013/HĐLĐ	3.827.917.190	
10	ECMT Euroconsult Ltd:- Bảo trì và tân trang PM2 - Công ty giấy Tân mai (HĐEUROCONSULT/LM18-112 ngày 25/11/11)	1.140.333.000	
11	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LD thiết bị dây chuyển xeo Tissue (10-064)	2.317.201.630	
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- GC khung sườn, hood, tank PM5 (01.04/SGMX-L18/2015)	981.000.000	
13	Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- Cung cấp vật tư, GC & LD - 13247/HNPJ/2013	680.032.040	
14	Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- CCVT, GC băng tải, sàn thao tác - 15096/HNPC/2015	1.129.789.440	
15	Công ty Holcim Việt nam - Hòn Chông:- Tháo dỡ và di dời nhà xuất xi măng bao xuống sà lan - 15209/CLPC/2015	715.200.000	
16	Jurong Engineering Ltd:- LD lò hơi và thiết bị cơ điện NM điện Duyên Hải 3 (JOB No 30331)	20.461.590.000	
17	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	1.464.730.698	
18	Cty cổ phần Tân Thành Mỹ:- LD thiết bị dây chuyển SX Vôi 2 công suất 100.000Tấn/năm - 70/HĐ-TTM	3.970.670.739	
19	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Kiên Lương:- Thay mới 2 khoanh lò nung số 1 - 15.LM18.HĐKT-116	1.176.363.144	
20	TCP XM Tây Đô:- LD thiết bị máy nghiền 5 và 6 - 15.LM18.HĐKT-43	1.316.636.800	
21	Kirow Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73021-1	11.123.333.236	
22	Kirow Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73023-1	5.561.886.568	
23	Kirow Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73024-1	5.560.418.468	
24	Kocks Ardelt GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73025 & 73026	11.354.529.624	
25	Kocks Krane GmbH:- GC KCT cho 2 máy trung chuyển cho Kocks (Công văn trúng thầu)	9.809.163.000	
26	LD Việt- Nga Vietsovperstro:- Thi công, chế tạo khối thượng tầng Flare boom BK Thiên Ưng - 0981/14/T-N3	24.872.988.638	
27	LD Việt- Nga Vietsovperstro:- Sửa chữa kết cấu kim loại phần trên giàn PPD 40.000 - 0274/14/T-N3	770.814.810	
28	LD Việt- Nga Vietsovperstro:- Bọc cách nhiệt đường ống phần trên giàn CCP2 - 0448/14/T-N3/KT1 - (Biểu 147-TS-SM)	709.117.756	
29	LD Việt- Nga Vietsovperstro:- Phục hồi sơn cam KCKL phần trên giàn CCP3 - 0792/14/T-N3/KT1-LILAMA18	999.634.000	

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
30	FLSMIDTH Wadgassen GmbH Karl-Koch-Strasse: Phát sinh nhà máy điện Vũng Áng 1	1.591.188.806	
31	John Zing Company:- Gia công ống khói, đóng gói và giao hàng FAS tại cảng Cát Lái (PO 5194110)	994.896.284	
32	John Zing Company:- GC, VC và giao hàng ống khói đầu đốt NM Lọc dầu Nghi Sơn - 14322-1706-03-R0	20.792.574.200	
33	John Zing Company:- GC, tổ hợp và giao hàng FCA NM Lọc dầu Nghi Sơn - P15001870	2.200.560.000	
34	Cty TNHH Interfloor:- Cho thuê nhân công lắp Silô	1.130.285.745	
35	Cty TNHH Interfloor:- Nhà kho mở rộng (LLM18/T2/WH-Ext/001A, 002A)	868.348.542	
36	TCT LILAMA:- CF đến bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4.000.000.000	
37	TCT LILAMA:- VC KCT, thi công xây dựng kho kín, kho lạnh NM nhiệt điện Thái Bình 2 - 011214/LILAMA-LILAMA18	1.807.521.902	
38	TCT LILAMA:- Lắp đặt KCT & thiết bị gói 1A NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.01/LILAMA-LI.18	13.214.067.995	
39	TCT LILAMA:- LD làm sạch & sơn bồn chứa dầu 151-TK-007& 008 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 031114.03/LILAMA-LI.18	22.577.200.252	
40	TCT LILAMA:- CCVT và lắp đặt hệ thống điện NM Lọc dầu Nghi Sơn - 250415/LILAMA-LI.18	8.393.000.000	
41	TCT LILAMA:- CCVT và lắp đặt hệ thống đo lường NM Lọc dầu Nghi Sơn - 200515/LILAMA-LI.18	2.923.000.000	
42	TCT LILAMA:- Lắp đặt bảo ôn cho gói thầu INS-1 NM Lọc dầu Nghi Sơn - 050615/LILAMA-LI.18	2.605.992.821	
43	TCT LILAMA:- CCVT, NC sửa chữa thiết bị Nhà máy điện Vũng Áng 1 (HĐ: 031012/LLM, 110912/LLM 240512/BDA)	1.905.550.297	
43	Các khách hàng khác	5.694.887.868	
Tổng cộng		254.886.047.456	/

7.3 Lương và Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký 9 tháng đầu năm 2015

Stt	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Ghi chú
1	Lê Quốc An	Chủ tịch HĐQT	248.872.808	25.800.000	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên HĐQT	230.327.038	58.050.000	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	193.945.000	58.050.000	
4	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT	260.750.610	58.050.000	
5	Cao Nguyên Soái	Thành viên HĐQT	272.169.603	58.050.000	
6	Phan Hồng Tuấn	Thư ký HĐQT	191.938.808	38.700.000	
7	Đỗ Xuân Trường	Trưởng BKS		58.050.000	
8	Phạm Tuấn Anh	Thành viên BKS	198.878.438	38.700.000	
9	Dương Thu Hồng	Thành viên BKS	207.097.957	38.700.000	
Tổng cộng			1.803.980.262	432.150.000	

Người lập biểu

Maulee
Dinh Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
A. Thuế và các khoản phải nộp	11.188.505.033	48.009.511.186	52.269.871.775	6.928.144.444
I. Thuế	11.188.505.033	47.913.977.620	52.174.338.210	6.928.144.443
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.201.343.756	15.465.105.028	19.981.141.155	1.685.307.629
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu		10.279.294.289	10.279.294.289	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		3.142.627.454	3.142.627.454	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.053.767.373	11.781.474.780	11.518.256.855	4.316.985.298
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất		75.400.864	37.700.432	37.700.432
8. Tiền thuê đất		87.825.645	87.825.645	-
9. Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	370.776.596	4.727.374.488	4.210.000.000	888.151.084
11. Các loại thuế khác	562.617.308	2.351.875.072	2.914.492.380	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	95.533.566	95.533.565	1
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác	-	95.533.566	95.533.565	1
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	361.372.092	(361.372.092)
1. Thuế GTGT còn được khấu trừ			174.199.724	(174.199.724)
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	187.172.368	(187.172.368)
- Thuế GTGT nộp thừa			187.172.368	(187.172.368)